

2.2 Kế toán chi phí sản xuất

2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp căn cứ các chứng từ xuất kho để tính giá thực tế của vật liệu xuất dùng trực tiếp và tập hợp theo các đối tượng đã xác định.

Việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có thể thực hiện theo phương pháp ghi trực tiếp hoặc phương pháp phân bổ gián tiếp theo các tiêu chuẩn như: định mức tiêu hao nguyên vật liệu, chi phí kế hoạch, khối lượng sản phẩm sản xuất...

Để tập hợp chính xác chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán cần xác định trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế xuất sử dụng cho bộ phận sản xuất đã lĩnh nhưng cuối kỳ chưa sử dụng hết và giá trị phế liệu thu hồi (nếu có) để loại ra khỏi chi phí trong kỳ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế trong kỳ = Trị giá nguyên vật liệu đưa vào sử dụng - Trị giá nguyên vật liệu còn lại cuối kỳ - Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có)

Để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Kết cấu tài khoản 621:

Bên nợ:

- Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm trong kỳ.

Bên có:

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết được nhập lại kho
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632
- Kết chuyển hoặc phân bổ trị giá nguyên liệu, vật liệu thực sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào các tài khoản có liên quan để tính giá thành sản phẩm.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán:

* Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất, căn cứ phiếu xuất kho kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi mua nguyên liệu, vật liệu đưa thẳng vào bộ phận sản xuất.

+ Trường hợp doanh nghiệp tính thuế.

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ. (TK 1331)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

+ Trường hợp doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp hoặc nguyên vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, căn cứ hoá đơn bán hàng kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Cuối kỳ, nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập kho; phế liệu thu hồi, kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

- Cuối kỳ xác định chi phí nguyên vật liệu sử dụng cho từng đối tượng tập hợp chi phí (Phân xưởng, sản phẩm, ...), kế toán ghi:

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán:

* Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất, căn cứ phiếu xuất kho kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi mua nguyên liệu, vật liệu đưa thẳng vào bộ phận sản xuất.

+ Trường hợp doanh nghiệp tính thuế.

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ. (TK 1331)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

+ Trường hợp doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp hoặc nguyên vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, căn cứ hoá đơn bán hàng kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Cuối kỳ, nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập kho; phế liệu thu hồi, kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

- Cuối kỳ xác định chi phí nguyên vật liệu sử dụng cho từng đối tượng tập hợp chi phí (Phân xưởng, sản phẩm, ...), kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

* Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Cuối kỳ căn cứ biên bản kiểm kê vật tư kế toán xác định trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 611 - Mua hàng

- Kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho các đối tượng sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

* Sổ kế toán sử dụng:

Nếu đơn vị sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ, để tập hợp chi phí kế toán nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng bảng kê số 4 - Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng để tổng hợp số phát sinh bên nợ TK 621. Bảng kê số 4 được lập trên cơ sở số liệu của "Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ".

Cơ sở để lập bảng phân bổ này là các chứng từ xuất kho vật liệu, và hệ số chênh lệch giữa giá hạch toán với giá thực tế của từng loại vật liệu trên bảng kê số 3. Số liệu tổng hợp trên bảng kê 4 là cơ sở để ghi vào NKCT số 7.

2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả, phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, các khoản phụ cấp, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính cho từng đối tượng chịu chi phí có liên quan. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng mà không hạch toán trực tiếp được thì tập hợp chung, sau đó phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí theo các tiêu Chuẩn như: chi phí tiền công định mức, giờ công định mức, số giờ làm việc thực tế...

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK 622 -Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản 622 phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào sản xuất của doanh nghiệp.

Kết cấu của TK 622.

Bên nợ:

Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất: Tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương phát sinh trong kỳ của công nhân trực tiếp sản xuất

Bên có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632

- Kết chuyển (phân bổ) chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản liên quan để tính giá thành sản phẩm.

TK 622 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán:

- Hàng tháng, căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH, ghi nhận số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 334 - Phải trả nhân viên.

- Hàng tháng, căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH, ghi nhận khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn trích cho công nhân trực tiếp sản xuất (Phần doanh nghiệp cho người lao động hạch toán vào chi phí), kế toán ghi:

Nợ TK 622 -Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác.

(Chi tiết TK 3382, TK 3383, TK 3384)

- Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, lương ngừng sản xuất theo mùa vụ, kế toán ghi :

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 335 - Chi phí trả trước

- Khi công nhân trực tiếp sản xuất nghỉ phép, ngừng sản xuất theo mùa vụ, kế toán ghi :

Nợ TK 335 - Chi phí trả trước

Có TK 334 - Phải trả nhân viên.

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632, kế toán ghi:

Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

- Cuối kỳ, tính toán, phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào các tài khoản liên quan theo đối tượng tập hợp chi phí:

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán ghi:

Nợ TK 154 -Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

* Sổ kế toán:

Nếu đơn vị sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ, để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất kế toán sử dụng bảng kê số 4 - Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng để tổng hợp

số phát sinh Bên nợ TK 622. Bảng kê số 4 được lập trên cơ sở số liệu của “Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội”.

Cơ sở để lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội là các bảng thanh toán lương, thanh toán làm đêm, làm thêm giờ và tỷ lệ trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn. Số liệu tổng hợp trên bảng kê 4 là cơ sở để ghi vào NKCT số 7.

2.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là các chi phí liên quan đến việc phục vụ, quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, tổ đội sản xuất như: chi phí về tiền lương (tiền công) phải trả nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho quản lý phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ...

Chi phí sản xuất chung thường hạch toán riêng theo từng địa điểm phát sinh chi phí sau đó mới phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí theo các tiêu Chuẩn hợp lý như: định mức chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp...

Kế toán chi phí sản xuất chung được thực hiện trên tài khoản 627 -Chi phí sản xuất chung. TK 627 được dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình chế tạo sản phẩm.

Kết cấu TK 627.

Bên nợ

- Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản xuất thực tế thấp hơn công suất bình thường của máy móc thiết bị
- Kết chuyển (phân bổ) chi phí sản xuất chung vào các tài khoản liên quan để tính giá thành sản phẩm.

TK 627 không có số dư cuối kỳ.

TK 627 được chi tiết thành 6 TK cấp hai để theo dõi, phản ánh riêng từng nội dung chi phí.

TK 6271 -Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh các chi phí về tiền lương, các khoản bảo hiểm phải trả cho nhân viên phân xưởng.

TK 6272 -Chi phí vật liệu: phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng chung cho phân xưởng.

TK 6273 -Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng.

TK 6274 -Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận sản xuất.

TK 6277 -Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh các khoản chi phí mua ngoài như: tiền điện, tiền nước, điện thoại... phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

TK 6278 -Chi phí bằng tiền khác: phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các khoản chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Tuy nhiên, tài khoản 627 có thể mở thêm một số TK cấp hai để phản ánh một số nội dung (yếu tố) cho chi phí hoạt động của phân xưởng, hoặc bộ phận sản xuất theo yêu cầu quản lý của từng ngành kinh doanh, từng doanh nghiệp.

Trình tự hạch toán:

- Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả nhân viên phân xưởng, kế toán căn cứ vào “Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội”, ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (TK 6271)

Có TK 334 -Phải trả nhân viên

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định trên tiền lương của nhân viên phân xưởng, kế toán căn cứ vào “Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội”, ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (TK 6271)

Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác

(Chi tiết TK 3382,3383,3384)

- Căn cứ vào “Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ”, ghi nhận nguyên vật liệu dùng chung cho toàn phân xưởng (doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên), kế toán ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (TK 6272)

Có TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu

- Ghi nhận nguyên vật liệu dùng chung cho toàn phân xưởng (doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK), kế toán ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (TK 6272)

Có TK 611 –mua hàng

- Căn cứ vào “Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ”, ghi nhận công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động ở phân xưởng sản xuất, kế toán ghi:

+ Trường hợp công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, khi xuất dùng kế toán phân bổ 100% giá trị của tài sản, căn cứ vào phiếu xuất kho ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (TK 6273)

Có TK 153 -Công cụ, dụng cụ (TK 1531)

+ Trường hợp công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn, kế toán phải phân bổ dần vào chi phí nhằm mục đích ổn định chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 1421, 242

Có TK 153 -Công cụ, dụng cụ (TK 1531)

Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung hàng tháng, kế toán ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (TK 6273)

Có TK 142 -Chi phí trả trước (TK 1421)

- Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao TSCĐ phục vụ cho sản xuất sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (TK 6274)

Có TK 214 -Hao mòn TSCĐ

- Chi phí điện, nước, thuê nhà xưởng và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác thuộc phân xưởng sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (TK 6277)

Nợ TK 133 -Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)

Có TK 111 -Tiền mặt

Có TK 112 -Tiền gửi ngân hàng.

- Khi phát sinh chi phí bằng tiền dùng cho sản xuất , kế toán ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung(TK 6278)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112-Tiền gửi ngân hàng

- Trường hợp doanh nghiệp thực hiện trích trước hoặc phân bổ dần chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; định kỳ tính hoặc phân bổ vào chi phí sản xuất chung trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 1421, 242, 335

- Cuối kỳ xác định lãi tiền vay phải trả được vốn hoá cho tài sản sản xuất dở dang, ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 111, 112, 335

- Nếu phát sinh các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152...

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung.

- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản xuất thực tế thấp hơn công suất bình thường của máy móc thiết bị, kế toán ghi:

Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán

Có TK 627-Chi phí sản xuất chung

- Cuối kỳ, tính phân bổ chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào tài khoản liên quan.

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

*** Sổ kế toán:**

Kế toán sử dụng bảng kê số 4. Sau đó căn cứ số liệu trên bảng kê số 4 để ghi vào NKCT số 7, ghi có TK 627.

2.2.3 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất - Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang

a. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Trên cơ sở chi phí sản xuất đã hạch toán theo từng khoản mục kế toán phải tổng hợp chi phí sản xuất làm cơ sở tính giá thành sản phẩm. Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất tùy thuộc vào phương pháp hạch toán của hàng tồn kho mà doanh nghiệp áp dụng.

*** Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

Kế toán sử dụng tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tổng hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

Kết cấu của tài khoản 154.

Bên nợ:

Chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ

Bên có:

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

- Giá thành thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong chuyển bán hoặc nhập kho.

Số dư bên nợ:

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

TK 154 được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Ngoài ra kế toán còn sử dụng các tài khoản có liên quan khác như tài khoản 155 - Thành phẩm, TK 632 - Giá vốn hàng bán...

Trình tự hạch toán:

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ theo từng đối tượng tập hợp chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được bắt bồi thường, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành nhập kho trong kỳ, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Trong trường hợp sản phẩm sản xuất xong bán thẳng, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- **Về sổ kế toán:** trong hình thức kế toán nhật kỳ chứng từ kế toán sử dụng nhật ký chứng từ số 7 để tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và dùng để phản ánh số phát sinh bên Có của tài khoản liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh như: TK 142, TK 152, TK 153, TK 154, TK 214, TK 241, TK 334, TK 335, TK 338, TK 621, TK 622, TK 627, TK 631...

Nhật ký chứng từ số 7 gồm ba phần:

+ *Phần I: tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp. Phần này phản ánh toàn bộ số phát sinh bên Có của tài khoản liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh. Cơ sở ghi phần I là các bảng phân bổ, các nhật ký chứng từ và các chứng từ có liên quan. Số liệu tổng cộng của Phần I được dùng để ghi sổ cái.*

+ *Phần II: chi phí sản xuất theo yếu tố: phần này phản ánh 7 yếu tố chi phí là: nguyên liệu và vật liệu, động lực; tiền lương và các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn; khấu hao tài sản cố định; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí khác bằng tiền.*

Cơ sở ghi phần II là các chứng từ kế toán, bảng kê, sổ chi tiết, các nhật ký chứng từ 1, 2, 5...

+ *Phần III: luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh. Cơ sở ghi phần III: số liệu phần I trên nhật ký chứng từ số 7.*

*** Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.**

Kế toán sử dụng TK 631 - giá thành sản xuất để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở các đơn vị sản xuất hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Kết cấu TK 631:

Bên nợ: - Giá trị của sản phẩm dở dang đầu kỳ.

- Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ

Bên có: - Giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ kết chuyển vào TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Giá thành sản phẩm nhập kho kết chuyển vào TK 632 - Giá vốn hàng bán

TK 631 không có số dư cuối kỳ.

Ngoài ra kế toán còn sử dụng tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, lao vụ dở dang cuối kỳ.

Kết cấu của tài khoản 154

Bên nợ: Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Bên có: Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ.

Số dư bên nợ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Trình tự hạch toán:

Đầu kỳ kế toán kết chuyển chi phí thực tế của sản xuất, kinh doanh dở dang ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế kế toán xác định chi phí sản xuất dở dang ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 631 - Giá thành sản xuất

Tính giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản xuất

b. Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang

Trong các doanh nghiệp sản xuất do quá trình công nghệ sản xuất liên tục và xen kẽ lẫn nhau nên ở thời điểm cuối kỳ thường có sản phẩm sản xuất dở dang.

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, chế biến, đang nằm trên dây chuyền công nghệ hoặc chưa đến kỳ thu hoạch.

Như vậy, chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm, công việc đã hoàn thành trong kỳ mà còn liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Để tính chính xác giá thành sản phẩm, một trong những điều kiện quan trọng là phải đánh giá chính xác sản phẩm dở dang cuối kỳ. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ là tính toán xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Để đánh giá sản phẩm dở dang cần kiểm kê xác định chính xác khối lượng sản phẩm dở dang thực có tại một thời điểm, thời gian thống nhất trong doanh nghiệp. Có như vậy số liệu mới không bị trùng và sót. Mặt khác doanh nghiệp phải xác định được mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Tùy thuộc đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tỷ trọng của các chi phí tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm, yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc theo nguyên vật liệu chính)

Theo phương pháp này chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc nguyên vật liệu chính, còn các chi phí khác tính cho thành phẩm chịu.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí của sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục gồm nhiều giai đoạn công nghệ kế tiếp nhau thì sản phẩm dở dang ở giai đoạn công nghệ sau được đánh giá theo chi phí nửa thành phẩm của giai đoạn công nghệ trước đó.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có ưu điểm là tính toán đơn giản, khối lượng công việc ít. Tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm là kết quả không chính xác cao vì chỉ có một khoản chi phí. Do vậy, đây là phương pháp chỉ thích hợp với các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang ít và không biến động nhiều giữa cuối kỳ với đầu kỳ.

Thí dụ: Tại nhà máy A có quy trình công nghệ sản xuất kiểu song song, quy trình sản xuất tiến hành qua 2 phân xưởng sản xuất liên tục. Sản phẩm làm dở đầu tháng được đánh giá ở phân xưởng 1 là 300.000.000 đồng, ở phân xưởng 2 là 250.000.000 đồng.

Chi phí sản xuất trong tháng được tập hợp như sau:

Tại phân xưởng 1:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 700.000.000 đồng
Chi phí sản xuất khác : 200.000.000 đồng

Tại phân xưởng 2:

Nửa thành phẩm của phân xưởng 1 chuyển sang : 1.000.000.000 đồng
Chi phí sản xuất khác : 210.000.000 đồng

Kết quả sản xuất trong tháng như sau:

Tại phân xưởng 1 sản xuất được 80 nửa thành phẩm chuyển cả sang phân xưởng 2 để tiếp tục sản xuất, còn lại 20 sản phẩm làm dở.

Tại phân xưởng 2 sản xuất được 70 thành phẩm, còn lại 30 sản phẩm làm dở.

Hãy xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của từng phân xưởng theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ của PX1} = \frac{300.000.000 + 700.000.000}{(80 + 20)} \times 20 = 200.000.000$$

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ của PX2} = \frac{250.000.000 + 1.000.000.000}{(70 + 30)} \times 30 = 375.000.000$$

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước tính sản phẩm hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ theo mức độ hoàn thành.

Phương pháp tính như sau:

- Đối với những chi phí bỏ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất như nguyên vật liệu trực tiếp, nguyên vật liệu chính:

$$\text{Chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí của sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Đối với những chi phí bỏ dần trong quá trình sản xuất như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành.

$$\text{Chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí của sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ tương đương sản phẩm hoàn thành}} \times \text{Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ tương đương sản phẩm hoàn thành}$$

Trong đó:

$$\text{Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ tương đương sản phẩm hoàn thành} = \text{Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ chế biến đã hoàn thành}$$

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương có ưu điểm là kết quả chính xác nhưng khối lượng tính toán nhiều. Do vậy phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn lắm trong toàn bộ chi phí sản xuất.

Thí dụ: Tại doanh nghiệp P tiến hành sản xuất một loại sản phẩm A. Sản phẩm làm dở đầu tháng, và chi phí sản xuất trong tháng được tập hợp theo các khoản mục chi phí như sau:

(Đơn vị tính : 1.000 đồng)

Khoản mục	Chi phí sản xuất của SPDD đầu tháng	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng
1. Chi phí nguyên vật liệu chính	580.000	3.920.000
2. Chi phí vật liệu phụ	149.000	523.000
3. Chi phí nhân công trực tiếp	352.350	1.454.750
4. Chi phí sản xuất chung	92.100	361.500
Cộng	1.153.450	6.259.250

Kết quả sản xuất trong tháng như sau: Hoàn thành nhập kho 400 thành phẩm, còn lại 50 sản phẩm làm dở mức độ hoàn thành 40%. Biết chi phí nguyên vật liệu chính bỏ vào một lần ban đầu, còn những chi phí khác bỏ vào dần theo mức độ gia công sản xuất.

Hãy xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước tính sản lượng hoàn thành tương đương

Sản phẩm dở dang cuối kỳ tính quy đổi theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

$$50 \times 40\% = 20$$

Chi phí NVL chính tính cho SPDD cuối kỳ	=	$\frac{580.000 + 3.920.000}{400 + 50}$	x 50	=	500.000
Chi phí NVL phụ tính cho SPDD cuối kỳ	=	$\frac{149.000 + 523.000}{400 + 20}$	x 20	=	32.000
Chi phí NC trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ	=	$\frac{332.350 + 1.454.750}{400 + 20}$	x 20	=	85.100
Chi phí SX chung tính cho SPDD cuối kỳ	=	$\frac{92.100 + 361.500}{400 + 20}$	x 20	=	21.600

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ = 638.700

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức

Theo phương pháp này kế toán căn cứ khối lượng sản phẩm dở dang và chi phí sản xuất định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng phân xưởng, giai đoạn để tính ra chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

$$\text{Chi phí sản xuất làm dở cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất định mức ở từng công đoạn} \times \text{Số lượng sản phẩm làm dở ở công đoạn đó}$$

Phương pháp này chỉ thích hợp với các doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức.

2.3 Tính giá thành sản phẩm

2.3.1 Đối tượng tính giá thành

Trên cơ sở chi phí sản xuất đã tập hợp kế toán cần tính tổng giá thành và giá thành đơn vị cho từng đối tượng tính giá thành. Để tính chính xác giá thành sản phẩm cần sử dụng đúng đối tượng, kỳ tính giá thành và chọn phương pháp tính giá thành phù hợp với đối tượng tính giá thành.

Để xác định đối tượng tính giá thành cần căn cứ vào đặc điểm, cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, tính chất của sản phẩm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Do đó đối tượng tính giá thành cụ thể trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, công việc, đơn đặt hàng đã hoàn thành.
- Từng chi tiết, bộ phận sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là căn cứ để kế toán tổ chức các bảng tính giá thành sản phẩm, lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp, tổ chức công nghệ tính giá thành thích hợp lý, phục vụ việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

Đối tượng tính giá thành có nội dung khác với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ đó thể hiện ở việc tính giá thành sản phẩm phải sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp. Ngoài ra một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể bao gồm nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm kế toán còn phải xác định kỳ tính giá thành.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Xác định kỳ tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm theo khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành sản phẩm kịp thời, trung thực.

Trên cơ sở đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm, chu kỳ sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp mà có thể áp 1 trong 3 trường hợp sau.

- Trường hợp tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành là hàng tháng.

- Trường hợp sản xuất mang tính chất thời vụ (sản xuất nông nghiệp), chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính giá thành là hàng năm hay kết thúc mùa, vụ.

- Trường hợp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm hoặc hàng loạt sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thích hợp là thời điểm mà sản phẩm và hàng loạt sản phẩm đã hoàn thành.

2.3.2 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

Xuất phát từ đặc điểm của từng đối tượng tính giá thành, mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành mà có nhiều phương pháp tính giá thành khác nhau. Các phương pháp tính giá thành chủ yếu thường được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất gồm:

a. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp tính giá thành giản đơn thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất có qui trình công nghệ sản xuất giản đơn, khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào sản xuất cho tới khi hoàn thành sản phẩm, mặt hàng sản phẩm ít, khối lượng lớn, Chu kỳ ngắn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo phương pháp này giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ, chi phí của sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí của sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí của sản} \\ \text{thành sản} & = & \text{phẩm dở dang} & + & \text{xuất trong} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{cuối kỳ} \\ & & & & & & \text{Tổng giá thành sản phẩm} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Thí dụ: Tại doanh nghiệp sản xuất B quy trình sản xuất giản đơn khép kín, chu kỳ sản xuất ngắn. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm B. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm B đã hoàn thành. Trong tháng 3 năm 2006 có tài liệu sau:

1 -Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ được đánh giá như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:	525.000.000 đồng
- Chi phí nhân công trực tiếp:	93.000.000 đồng
- Chi phí sản xuất chung :	139.500.000 đồng
Cộng :	757.500.000 đồng

2 -Chi phí sản xuất trong tháng đã được tập hợp như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:	2.475.000.000 đồng
- Chi phí nhân công trực tiếp:	717.000.000 đồng
- Chi phí sản xuất chung :	1.075.500.000 đồng
Cộng :	4.267.500.000 đồng

3 -Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:	600.000.000 đồng
- Chi phí nhân công trực tiếp:	90.000.000 đồng
- Chi phí sản xuất chung :	45.000.000 đồng

Cộng : 735.000.000 đồng

Trong tháng hoàn thành 200 sản phẩm B nhập kho.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn.

Theo phương pháp này giá thành sản phẩm B hoàn thành được tính theo bảng tính giá thành sau:

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Sản phẩm: B - Tháng 3 năm 2006

Số lượng : 200 sản phẩm

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục	Chi phí sản xuất SPDD đầu tháng	Chi phí sản xuất tập hợp trong tháng	Chi phí sản xuất SPDD cuối tháng	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1. Chi phí NVL trực tiếp	525.000	2.475.000	600.000	2.400.000	12.000
2. Chi phí N.C trực tiếp	93.000	717.000	90.000	720.000	3.600
3. Chi phí sản xuất chung	139.500	1.075.500	45.000	1.170.000	5.850
Cộng	757.500	4.267.500	735.000	4.290.000	21.450

b. Phương pháp tính giá thành phân bước.

Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục kế tiếp nhau, nửa thành phẩm giai đoạn trước là đối tượng tiếp tục sản phẩm ở giai đoạn sau.

* Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành phân bước.

- Đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong trường hợp này là từng công đoạn, từng bộ phận (phân xưởng) khác nhau của doanh nghiệp.
- Đối tượng tính giá thành: Việc xác định đối tượng tính giá thành còn phụ thuộc vào đặc điểm qui trình công nghệ và tính chất sử dụng sản phẩm.

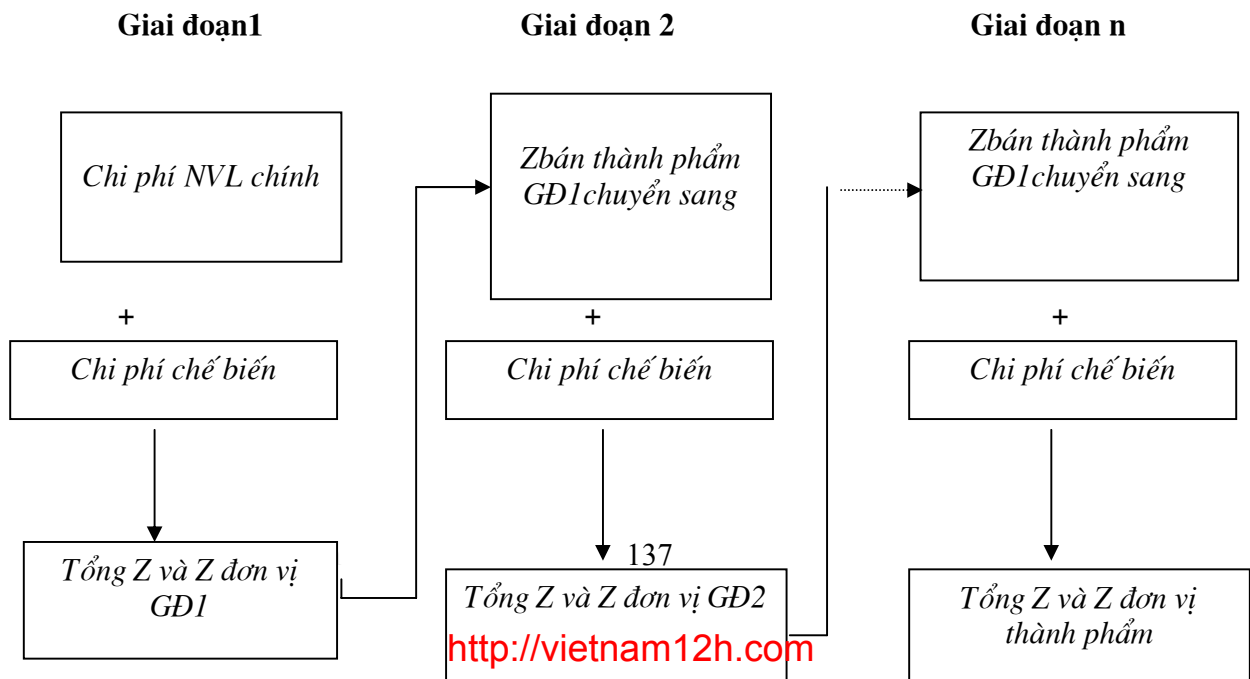
Trong trường hợp này đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm hay nửa thành phẩm.

Do có sự khác nhau về đối tượng tính giá thành nên phương pháp này có hai phương án như sau:

*** Phương án tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.**

Theo phương án này kế toán phải lần lượt tính giá thành nửa thành phẩm của giai đoạn trước kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự để tiếp tục tính giá thành nửa thành phẩm ở giai đoạn sau, căn cứ như vậy cho đến khi tính được giá thành thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng.

Trình tự tính giá thành thể hiện qua sơ đồ sau:



Việc kết chuyển tuần tự chi phí từ giai đoạn trước sang giai đoạn sau có thể theo số tổng hợp hoặc theo từng khoản mục giá thành.

$$\begin{matrix} \text{Tổng giá} \\ \text{thành nửa} \\ \text{thành phẩm} \\ \text{giai đoạn } i \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Tổng giá} \\ \text{thành nửa} \\ \text{thành phẩm} \\ \text{giai đoạn } (i-1) \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ giai} \\ \text{đoạn } i \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất trong kỳ} \\ \text{giai đoạn } i \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ giai} \\ \text{đoạn } i \end{matrix}$$

Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm giúp tính được giá thành nửa thành phẩm ở từng giai đoạn sản xuất, thuận tiện cho hạch toán nửa thành phẩm nhập kho.

Thí dụ: tại nhà máy A có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song, quá trình sản xuất trải qua ba phân xưởng chế biến liên tục. Trong tháng 3 năm 200N có tài liệu sau:

Bảng tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục chi phí Nơi phát sinh chi phí	Chi phí NVL trực tiếp	Chi phí N.C trực tiếp	Chi phí sản xuất chung	Tổng chi phí sản xuất
1. Phân xưởng 1	2.000.000	235.000	517.000	2.752.000
2. Phân xưởng 2	-	258.000	559.000	817.000
3. Phân xưởng 3	-	290.000	580.000	870.000
Cộng	2.000.000	783.000	1.656.000	4.439.000

Đầu tháng không có sản phẩm làm dở; Kết quả sản xuất trong tháng như sau:

- Phân xưởng 1 sản xuất 90 nửa thành phẩm, còn 10 sản phẩm làm dở, mức độ hoàn thành là 40%.

- Phân xưởng 2 nhận 90 nửa thành phẩm của phân xưởng 1 tiếp tục sản xuất được 80 nửa thành phẩm, còn 10 sản phẩm làm dở, mức độ hoàn thành là 60%.

- Phân xưởng 3 nhận 80 nửa thành phẩm của phân xưởng 2 tiếp tục sản xuất hoàn thành 65 thành phẩm nhập kho, còn 15 sản phẩm làm dở, mức độ hoàn thành là 50%.

Yêu cầu: Hãy xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của từng phân xưởng theo phương pháp ước tính sản lượng hoàn thành tương đương. Biết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào một lần ban đầu, còn các chi phí sản xuất khác bỏ vào dần theo quá trình sản xuất.

Tính giá thành và giá thành đơn vị nửa thành phẩm các phân xưởng theo phương pháp kết chuyển tuần tự từng khoản mục chi phí.

Trình tự tính toán như sau:

Tính toán chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở phân xưởng 1

$$\begin{matrix} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu trực} \\ \text{tiếp} \end{matrix} = \frac{2.000.000}{(90 + 10)} \times 10 = 200.000$$

$$\begin{matrix} \text{Chi phí nhân} \\ \text{công trực tiếp} \end{matrix} = \frac{235.000}{(90 + 4)} \times 4 = 10.000$$

$$\begin{matrix} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{chung} \end{matrix} = \frac{517.000}{(90 + 4)} \times 4 = 22.000$$

<http://www.eduok.edu.vn>

Bảng tính giá thành

Sản phẩm : Nửa thành phẩm P -PX1

Sản lượng : 90

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục	Chi phí sản xuất của SPDD đầu tháng	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	Chi phí sản xuất của SPDD cuối tháng	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1. Chi phí NVL trực tiếp	-	2.000.000	200.000	1.800.000	20.000
2. Chi phí N.C trực tiếp	-	235.000	10.000	225.000	2.500
3. Chi phí sản xuất chung	-	517.000	22.000	495.000	5.500
Cộng	-	2.752.000	232.000	2.520.000	28.000

Tính toán chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở phân xưởng 2

$$\begin{aligned} \text{Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp} &= 20.000 \times 10 &&= 200.000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí nhân công trực tiếp} &= 2.500 \times 10 + \frac{258.000}{(80 + 6)} \times 6 &&= 43.000 \\ &&&= 94.000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất chung} &= 5.500 \times 10 + \frac{559.000}{0 + 6} \times 6 \end{aligned}$$

Bảng tính giá thành Sản phẩm : Nửa thành phẩm P - PX2

Sản lượng : 80

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục	CPSX DD đầu tháng	Chi phí sản xuất trong tháng			Chi phí sản xuất DD cuối tháng			Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
		PX1 chuyển sang	PX2	Cộng	PX1 chuyển sang	PX2	Cộng		
1. Chi phí NVLTT	-	1.800.000	-	1.800.000	200.000	-	200.000	1.600.000	20.000
2. Chi phí NCTT	-	225.000	258.000	483.000	25.000	18.000	43.000	440.000	5.500
3. Chi phí SXC	-	495.000	559.000	1.054.000	55.000	39.000	94.000	960.000	12.000
Cộng	-	2.520.000	817.000	3.337.000	280.000	57.000	337.000	3.000.000	37.500

Tính toán chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở phân xưởng 3

$$\begin{aligned} \text{Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp} &= 20.000 \times 15 &&= 300.000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí nhân công trực tiếp} &= 5.500 \times 15 + \frac{290.000}{(65 + 7,5)} \times 7,5 &&= 112.500 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất chung} &= 12.000 \times 15 + \frac{580.000}{0 + 6} \times 7,5 &&= 240.000 \end{aligned}$$

(65 + 7,5)

Giá thành thực tế của nửa thành phẩm P do phân xưởng 3 sản xuất trong tháng được tính theo bảng tính giá thành sau:

Bảng tính giá thành

Sản phẩm : Thành phẩm P - PX3

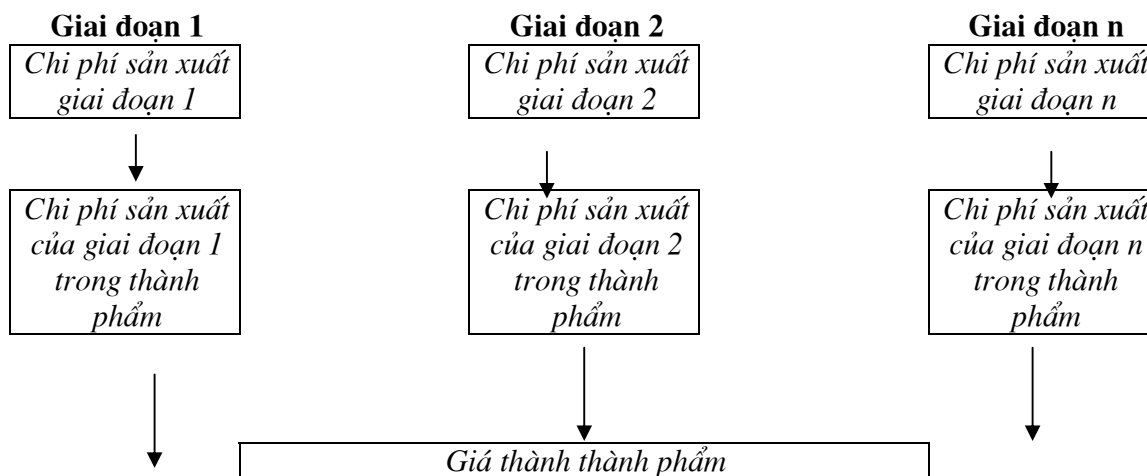
Sản lượng : 65

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục	Chi phí SXDD đầu tháng	Chi phí sản xuất trong tháng			Chi phí sản xuất DD cuối tháng			Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
		PX2 chuyển sang	PX3	Cộng	PX2 chuyển sang	PX3	Cộng		
1.C.phí NVL TT	-	1.600.000	-	1.600.000	300.000	-	300.000	1.300.000	20.000
2. C.phí NC TT	-	440.000	290.000	730.000	82.500	30.000	112.500	617.500	9.500
3. Chi phí SXC	-	960.000	580.000	1.540.000	180.000	60.000	240.000	1.300.000	20.000
Cộng	-	3.000.000	870.000	3.870.000	562.500	90.000	652.500	3.217.500	49.500

*** Phương án tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm.**

Theo phương án này đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng. Do vậy để tính giá thành chỉ cần tính toán, xác định chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong thành phẩm. Trình tự tính giá thành thể hiện qua sơ đồ sau:



Thí dụ: Sử dụng số liệu đã cho ở thí dụ trên

1 - Tính chi phí sản xuất của phân xưởng 1 năm trong giá thành thành phẩm

$$\text{Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp} = \frac{2.000.000}{(90 + 10)} \times 65 = 1.300.000$$

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp} = \frac{235.000}{(90 + 4)} \times 65 = 162.500$$

$$\text{Chi phí sản xuất chung} = \frac{517.000}{(90 + 4)} \times 65 = 357.500$$

2 - Tính chi phí sản xuất của phân xưởng 2 năm trong giá thành thành phẩm

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp} = \frac{258.000}{(80 + 6)} \times 65 = 195.000$$

$$\text{Chi phí sản xuất chung} = \frac{559.000}{(80 + 6)} \times 65 = 442.500$$

3 - Tính chi phí sản xuất của phân xưởng 3 năm trong giá thành thành phẩm

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp} = \frac{290.000}{(65 + 7,5)} \times 65 = 260.000$$

$$\text{Chi phí sản xuất chung} = \frac{580.000}{(65 + 7,5)} \times 65 = 520.000$$

4 - Kết chuyển song song từng khoản mục chi phí sản xuất nằm trong giá thành thành phẩm của ba phân xưởng ta tính được giá thành sản xuất của thành phẩm P theo bảng sau

Bảng tính giá thành

Sản phẩm : Thành phẩm P

Sản lượng : 65

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục	CPSX từng PX nằm trong giá thành thành phẩm			Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
	PX1	PX2	PX3		
1. Chi phí NVL trực tiếp	1.300.000	-	-	1.300.000	20.000
2. Chi phí N.C trực tiếp	162.500	195.000	260.000	617.500	9.500
3. Chi phí sản xuất chung	357.500	422.500	520.000	1.300.000	20.000
Cộng	1.820.000	617.500	780.000	3.217.500	49.500

c. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng. Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng đã hoàn thành. Như vậy kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo phương pháp này kế toán tính giá thành phải mở cho mỗi một đơn đặt hàng một bảng tính giá thành. Hàng tháng căn cứ chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng phân xưởng trong sổ kế toán chi tiết để ghi vào các bảng tính giá thành có liên quan. Khi hoàn thành việc sản xuất kế toán tính giá thành sản phẩm bằng cách cộng toàn bộ chi phí sản xuất đã tập hợp trên bảng tính giá thành.

Thí dụ: Một xí nghiệp cơ khí có hai phân xưởng sản xuất. Đầu tháng 3 năm 200N còn hai đơn đặt hàng đang sản xuất dở dang.

Đơn đặt hàng số 1 sản xuất sản phẩm A - ngày bắt đầu sản xuất 05-01-200N.

Đơn đặt hàng số 2 sản xuất sản phẩm B - ngày bắt đầu sản xuất 15-02-200N .

Trong tháng 3 năm 200N đưa vào sản xuất đơn đặt hàng số 3 - sản xuất 40 sản phẩm C.

Chi phí sản xuất tháng 3 năm N được tập hợp theo từng phân xưởng cho từng đơn đặt hàng như sau:

Bảng tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng

Tháng 3 -200N - Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nơi phát sinh chi phí	621	622	627	Cộng
TK154 -PX1	50.000.000	10.000.000	10.000.000	70.000.000
- Đơn đặt hàng số 2	-	6.250.000	6.250.000	12.500.000
- Đơn đặt hàng số 3	50.000.000	3.750.000	3.750.000	57.500.000
TK154 -PX2	-	12.500.000	11.250.000	23.750.000
- Đơn đặt hàng số 1	-	10.000.000	9.000.000	19.000.000
- Đơn đặt hàng số 3	-	2.500.000	2.250.000	4.750.000
Cộng	50.000.000	22.500.000	21.250.000	93.750.000

Trong tháng 3 năm 200N hoàn thành đơn đặt hàng số 1 nhập kho 10 thành phẩm A. Đơn đặt hàng số 2 và số 3 vẫn tiếp tục sản xuất.

Kế toán giá thành phải mở bảng tính giá thành theo từng đơn đặt hàng để ghi chi phí sản xuất đã tập hợp từng tháng vào bảng tính giá thành đó.

Cuối tháng 3-200N, cộng bảng tính giá thành của đơn đặt hàng số 1 để tính giá thành sản xuất cho sản phẩm A.

Các bảng tính giá thành của đơn đặt hàng số 2 và số 3 sẽ tiếp tục ghi chép chi phí sản xuất các tháng tiếp theo. Khi nào kết thúc sản xuất đơn đặt hàng 2 và 3 thì mới cộng số liệu trên bảng tính giá thành để tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

Bảng tính giá thành

Đơn đặt hàng số 1 - sản phẩm A

Sản lượng: 10

Ngày bắt đầu sản xuất: 05- 01 -200N - Ngày hoàn thành

: 31- 03 - 200N

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tháng	Phân xưởng sản xuất	CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CP sản xuất chung	Cộng
1	Phân xưởng số 1	54.000.000	9.600.000	11.400.000	75.000.000
	Phân xưởng số 2	-	4.600.000	5.400.000	10.000.000
2	Phân xưởng số 1	-	7.800.000	9.600.000	17.400.000
	Phân xưởng số 2	-	12.600.000	15.400.000	28.000.000
3	Phân xưởng số 2	-	10.000.000	9.000.000	19.000.000
	Tổng giá thành	54.000.000	44.600.000	50.800.000	149.400.000
	Giá thành đơn vị	5.400.000	4.460.000	5.080.000	14.940.000

Bảng tính giá thành

Đơn đặt hàng số 2 - sản phẩm B

Sản lượng: 68

Ngày bắt đầu sản xuất: 15- 02 -200N

Ngày hoàn thành :

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tháng	Phân xưởng sản xuất	CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CP sản xuất chung	Cộng
2	Phân xưởng số 1	86.000.000	9.800.000	9.600.000	105.400.000
	Phân xưởng số 2	-	22.600.000	25.400.000	48.000.000
3	Phân xưởng số 2	-	6.250.000	6.250.000	12.500.000
4					

Bảng tính giá thành

Đơn đặt hàng số 3 - sản phẩm C

Sản lượng: 40

Ngày bắt đầu sản xuất: 01- 03 -200N

Ngày hoàn thành :

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tháng	Phân xưởng sản xuất	CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CP sản xuất chung	Cộng
3	Phân xưởng số 1	50.000.000	3.750.000	3.750.000	57.500.000
	Phân xưởng số 2	-	2.500.000	2.250.000	4.750.000
4	Phân xưởng số 1	-	6.250.000	6.250.000	12.500.000
	Phân xưởng số 2				
5					

d. Phương pháp tính giá thành theo hệ số.

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình công nghệ sản xuất, sử dụng một loại nguyên vật liệu đồng thời thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Trong trường hợp này

đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Trình tự thực hiện:

- Căn cứ đặc điểm kinh tế kỹ thuật quy định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số. Trong đó chọn loại sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu nhất có hệ số bằng 1.

- Quy đổi sản lượng thực tế từng loại sản phẩm ra sản lượng sản phẩm Chuẩn.

$$\text{Tổng sản lượng quy đổi} = \sum_{i=1}^n \text{sản lượng thực tế sản phẩm } i \times \text{Hệ số sản phẩm } i$$

- Tính tổng giá thành liên sản phẩm theo phương pháp giản đơn:

$$\text{Tổng giá thành liên sản phẩm} = \text{Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất trong kỳ} - \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ}$$

- Tính hệ số phân bổ chi phí của từng loại sản phẩm

$$\text{Hệ số phân bổ chi phí sản phẩm } I = \frac{\text{Sản lượng quy đổi sản phẩm } I}{\text{Tổng sản lượng quy đổi}}$$

- Tính giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm } I = \text{Tổng giá thành liên sản phẩm} \times \text{Hệ số phân bổ chi phí sản phẩm } I$$

Thí dụ : Tại doanh nghiệp sản xuất "X" có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn. Quá trình sản xuất đồng thời thu được 3 loại sản phẩm: **A, B, C**. Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng đã hoàn thành nhập kho như sau : Sản phẩm **A** : 300 tấn; Sản phẩm **B** : 240 tấn; Sản phẩm **C** : 200 tấn

Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật, hệ số quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn như sau :

$$\text{Sản phẩm A} = 1; \text{ Sản phẩm B} = 1.1; \text{ Sản phẩm C} = 1.2$$

Giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng - Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng - Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng được tập hợp cho cả nhóm sản phẩm như sau :

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	14.300.000	136.000.000	13.620.000
Chi phí nhân công trực tiếp	1.100.000	20.000.000	1.000.000
Chi phí sản xuất chung	2.200.000	40.000.000	2.000.000
Tổng cộng	17.600.000	196.000.000	16.620.000

Yêu cầu : Lập bảng tính giá thành và giá thành đơn vị cho từng loại sản phẩm **A, B, C** theo từng khoản mục chi phí

1 - Tính đổi sản lượng thực tế từng loại sản phẩm ra sản phẩm quy chuẩn

$$\text{Sản phẩm A} = 300 \text{ tấn} \times 1 = 300 \text{ tấn}$$

$$\text{Sản phẩm B} = 240 \text{ tấn} \times 1,1 = 264 \text{ tấn}$$

$$\text{Sản phẩm C} = 200 \text{ tấn} \times 1,2 = 240 \text{ tấn}$$

$$\text{Tổng sản phẩm quy chuẩn} = 804 \text{ tấn}$$

2 -Tính hệ số quy chuẩn:

$$\begin{aligned} \text{Sản phẩm A} &= \frac{300 \text{ tấn}}{804 \text{ tấn}} = 0,373 \\ \text{Sản phẩm B} &= \frac{264 \text{ tấn}}{804 \text{ tấn}} = 0,328 \\ \text{Sản phẩm C} &= \frac{240 \text{ tấn}}{804 \text{ tấn}} = 0,299 \end{aligned}$$

3 -Tính tổng giá thành liên sản phẩm theo từng khoản mục chi phí

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng	Tổng giá thành liên sản phẩm
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	14.300.000	136.000.000	13.620.000	136.680.000
Chi phí nhân công trực tiếp	1.100.000	20.000.000	1.000.000	20.100.000
Chi phí sản xuất chung	2.200.000	40.000.000	2.000.000	40.200.000
Tổng cộng	17.600.000	196.000.000	16.620.000	196.980.000

4 -Tính giá thành của từng loại sản phẩm

Bảng tính giá thành

Sản phẩm A - Sản lượng : 300 tấn

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục chi phí	Tổng giá thành liên sản phẩm	Hệ số quy chuẩn	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	136.680.000	0,373	50.981.640	169.939
Chi phí nhân công trực tiếp	20.100.000	0,373	7.497.300	24.991
Chi phí sản xuất chung	40.200.000	0,373	14.994.600	49.982
Tổng cộng	196.980.000	-	73.473.540	244.912

Bảng tính giá thành

Sản phẩm B - Sản lượng : 240 tấn

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục chi phí	Tổng giá thành liên sản phẩm	Hệ số quy chuẩn	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	136.680.000	0,328	44.831.040	186.796
Chi phí nhân công trực tiếp	20.100.000	0,328	6.592.800	27.470
Chi phí sản xuất chung	40.200.000	0,328	13.185.600	54.940
Tổng cộng	196.980.000	-	64.609.440	269.206

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Sản phẩm C - Sản lượng : 200 tấn

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Khoản mục chi phí	Tổng giá thành liên sản phẩm	Hệ số quy chuẩn	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	136.680.000	0,299	40.867.320	204.337
Chi phí nhân công trực tiếp	20.100.000	0,299	6.009.900	30.050
Chi phí sản xuất chung	40.200.000	0,299	12.019.800	60.099
Tổng cộng	196.980.000	-	58.897.020	294.586

e. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ.

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình công nghệ sản xuất thu được một nhóm sản phẩm với chủng loại, phẩm cấp, quy cách khác nhau. Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm còn đối tượng tính giá thành là từng qui cách sản phẩm trong nhóm sản phẩm đó.

Trình tự tính giá thành sản phẩm:

- Chọn tiêu Chuẩn phân bổ giá thành. Tiêu Chuẩn phân bổ thường được sử dụng là giá thành định mức hoặc giá thành kế hoạch.

- Tính tổng giá thành thực tế của cả nhóm sản phẩm theo phương pháp giản đơn.

- Tính tỷ lệ giá thành

$$\text{Tỷ lệ giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng tiêu Chuẩn phân bổ}}$$

- Tính giá thành thực tế từng qui cách sản phẩm:

$$\text{Giá thành thực tế từng qui cách sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của cả nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng tiêu Chuẩn phân bổ}} \times \text{Tỷ lệ giá thành}$$

Thí dụ: Một DN sản xuất nhóm sản phẩm A có hai quy cách sản phẩm như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Khoản mục	Quy cách A1	Quy cách A2
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.000	27.000
Chi phí nhân công trực tiếp	1.800	2.700
Chi phí sản xuất chung	6.480	4.860
Tổng cộng	26.280	34.560

Chi phí sản xuất trong tháng đã được tập hợp cho cả nhóm sản phẩm như sau: Đơn vị tính: 1.000 đ

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 60.480.000

Chi phí nhân công trực tiếp : 4.536.000

Chi phí sản xuất chung : 18.468.000

Tổng cộng : 83.484.000

Sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không có.

Trong tháng đã sản xuất được 1.000 sản phẩm A1 và 1.200 sản phẩm A2.

Căn cứ vào các tài liệu trên kế toán tính giá thành sản phẩm A cho từng quy cách theo trình tự sau:

1 - Tính tổng giá thành định mức theo sản lượng thực tế để làm tiêu chuẩn phân bổ

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

Khoản mục chi phí	Sản phẩm A1	Sản phẩm A2	Cộng
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.000.000	32.400.000	50.400.000
Chi phí nhân công trực tiếp	1.800.000	3.240.000	5.040.000
Chi phí sản xuất chung	6.480.000	5.832.000	12.312.000
Tổng cộng	26.280.000	41.472.000	67.752.000

2- Tính tỷ lệ phân bổ giá thành theo từng khoản mục chi phí:

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

Khoản mục chi phí	Tổng giá thành cả nhóm SP thực tế	Tổng giá thành định mức theo sản lượng thực tế	Tỷ lệ tính giá thành
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	60.480.000	50.400.000	1,2
Chi phí nhân công trực tiếp	4.536.000	5.040.000	0,9
Chi phí sản xuất chung	18.468.000	12.312.000	1,5
Tổng cộng	83.484.000	67.752.000	-

3 -Tính giá thành sản phẩm thực tế theo từng quy cách sản phẩm.

Bảng tính giá thành sản phẩm A1

Sản lượng : 1.000

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

Khoản mục chi phí	Giá thành định mức theo sản lượng thực tế	Tỷ lệ tính	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.000.000	1,2	21.600.000	21.600
Chi phí nhân công trực tiếp	1.800.000	0,9	1.620.000	1.620
Chi phí sản xuất chung	6.480.000	1,5	9.720.000	9.720
Tổng cộng	26.280.000	-	32.940.000	32.940

Bảng tính giá thành sản phẩm A2

Sản lượng : 1.200

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

Khoản mục chi phí	Giá thành định mức theo sản lượng thực tế	Tỷ lệ tính	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	32.400.000	1,2	38.880.000	32.400
Chi phí nhân công trực tiếp	3.240.000	0,9	2.916.000	2.430
Chi phí sản xuất chung	5.832.000	1,5	8.748.000	7.290
Tổng cộng	41.472.000	-	50.544.000	42.120

g. Phương pháp tính giá thành loại trừ .

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình công nghệ sản xuất đồng thời thu được sản phẩm chính và sản phẩm phụ. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trong trường hợp này là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính đã hoàn thành.

Để tính giá thành thực tế của sản phẩm chính phải loại trừ chi phí sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất của cả qui trình công nghệ. Chi phí sản xuất sản phẩm phụ thường được tính theo giá kế hoạch hoặc lấy giá bán trừ lợi nhuận định mức.

Như vậy giá thành thực tế của sản phẩm chính được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{thực tế của sản} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{phát sinh trong} & - & \text{dở dang cuối kỳ} & - & \text{sản phẩm phụ} \\ \text{phẩm chính} & & \text{đầu kỳ} & & \text{kỳ} & & & & \end{array}$$

Để tính chi phí sản xuất của sản phẩm phụ theo từng khoản mục chi phí cần tính tỷ trọng của chi phí sản xuất sản phẩm phụ.

$$\text{Tỷ trọng chi phí sản xuất sản phẩm phụ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm phụ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất}}$$

h. Phương pháp tính giá thành theo định mức.

Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có qui trình công nghệ sản xuất ổn định, có hệ thống các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí hợp lý, có trình độ tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cao, công tác hạch toán ban đầu chặt chẽ.

Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức sẽ kiểm tra thường xuyên, kịp thời tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí vượt định mức, giảm bớt khối lượng ghi chép và tính toán của kế toán.

Phương pháp tính giá thành theo định mức được thực hiện theo trình tự sau:

- Tính giá thành định mức của sản phẩm: cơ sở để tính là định mức kỹ thuật hiện hành. Kế toán có thể tính giá thành định mức cho sản phẩm, nửa thành phẩm hoặc các bộ phận chi tiết cấu thành nên sản phẩm.

Xác định số chênh lệch do thay đổi định mức. Do việc thay đổi định mức thường tiến hành vào đầu tháng nên khi tính số chênh lệch do thay đổi định mức chỉ cần thực hiện cho sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ.

- Xác định số chênh lệch do thoát ly định mức: số chênh lệch này phát sinh do tiết kiệm hoặc vượt chi.

- Tính giá thành thực tế của sản phẩm theo công thức.

$$\text{Tổng giá thành thực tế} = \text{Tổng giá thành định mức} \pm \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} \pm \text{Chênh lệch do thoát ly định mức}$$